



cháng yè

长夜

noun • long night

Example Sentence

Tā zài cháng yè lǐ dú zì sī kǎo rén shēng

他在长夜里独自思考人生。

He pondered life alone during the long night.

Trace each character, then write the word on your own.

长 长 长 长 长 长 长

夜 夜 夜 夜 夜 夜 夜 夜 夜 夜 夜